

SỰ KẾT HỢP GIỮA LUẬT TỤC VÀ LUẬT PHÁP TRONG THỰC HÀNH HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI Ê-ĐÊ Ở XÃ CUÔR DĂNG, HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

ThS. Hà Thị Mai

Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên

Tóm tắt: Người Ê-đê thuộc ngữ hệ Nam Đảo, là một trong những cộng đồng cư dân tại chỗ cư trú lâu đời trên vùng đất Tây Nguyên. Trong truyền thống, thiết chế xã hội người Ê-đê vận hành theo lối tự quản dựa trên luật tục. Theo đó, mọi thành viên trong cộng đồng đều phải tuân thủ và thực hiện nghiêm các quy định của luật tục. Hiện nay, luật tục và luật pháp đang cùng tồn tại như là những chuẩn mực xã hội ở các mức độ khác nhau trên một số lĩnh vực. Thực tiễn người Ê-đê đang tiếp nhận hai hệ thống giá trị này như thế nào trong quá trình điều chỉnh các mối quan hệ xã hội nói chung và lĩnh vực hôn nhân nói riêng? Bài viết bước đầu tìm hiểu sự kết hợp giữa luật tục và luật pháp trong thực hành hôn nhân của người Ê-đê ở xã Cuôr Dăng, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

Từ khóa: Người Ê-đê, luật tục, luật pháp, thực hành hôn nhân.

Ngày nhận bài: 5/2/2018; ngày gửi phản biện: 4/5/2018; ngày duyệt đăng: 13/6/2018

Mở đầu

Luật tục hay tập quán pháp (tương đương với thuật ngữ quốc tế customary laws, local laws, traditional law...) là một hiện tượng xã hội phổ biến của nhân loại ở thời kỳ phát triển tiền công nghiệp và còn tồn tại đến ngày nay với những mức độ khác nhau ở nhiều tộc người trên thế giới, nhất là ở châu Á và châu Phi. Các nhà khoa học coi luật tục là một kho tàng trí thức tại chỗ về ứng xử và quản lý cộng đồng. Tuy nhiên, ở đó còn chứa đựng những giá trị về nhiều mặt: ngôn ngữ và tư duy, bản sắc và văn hóa, văn học và chữ viết, tôn giáo tín ngưỡng (Ngô Đức Thịnh, 2000, tr. 25).

Hiện tại, ở các tộc người Tây Nguyên nói chung và người Ê-đê nói riêng đã và đang diễn ra thực tế kết hợp giữa luật tục và luật pháp trong quản lý cộng đồng, mà sự kết hợp đó bên cạnh những điều phù hợp thì cũng không ít những trường hợp có sự khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Cùng với việc phổ biến rộng rãi pháp luật tới buôn làng các tộc người Tây Nguyên thì phạm vi ứng dụng và chức năng của luật tục trong quản lý cộng đồng có phần hạn chế và suy giảm so với trước kia. Chính vì thế, cơ sở pháp lý để giải quyết các mối quan

hệ trong cộng đồng hiện có sự kết hợp giữa luật tục và luật pháp nhà nước. Bài viết này tập trung trình bày sự kết hợp của luật pháp và luật tục trong thực hành hôn nhân của người Ê-đê ở một số khía cạnh nhất định dưới đây.

1. Nguyên tắc trong hôn nhân

1.1. Tuổi kết hôn

Luật tục Ê-đê không quy định về độ tuổi được phép kết hôn, nhưng thường khi con cái đã trưởng thành và phát triển đầy đủ về thể chất (khoảng 15 - 16 tuổi) thì cha mẹ có thể cho con lấy vợ hoặc lấy chồng. Chính vì vậy, trước đây tình trạng tảo hôn (chiều theo quy định độ tuổi kết hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình: nam 20 tuổi, nữ 18 tuổi) vẫn còn phổ biến. Hiện nay, áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình của Nhà nước, xu hướng kết hôn muộn ở người Ê-đê ngày càng tăng. Tuổi kết hôn trung bình: nam 23 tuổi, nữ 18 tuổi. Việc kết hôn muộn so với trước đây cao hơn cũng có mặt tích cực: cô dâu và chú rể bắt đầu cuộc sống gia đình với sự chín chắn, sự ổn định về công việc cũng như các quan hệ xã hội.

1.2. Chế độ ngoại hôn

Người Ê-đê cũng như các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo hiện đang sinh sống trên vùng Trường Sơn - Tây Nguyên có chế độ một vợ một chồng đã xác lập vững chắc và theo nguyên tắc ngoại hôn *djuê*. *Djuê* có nghĩa là “dòng họ” để chỉ tất cả những người cùng chung một họ. Theo quan niệm của người Ê-đê, *djuê* còn là từ chỉ những thành viên cùng huyết thống hợp thành một đơn vị ngoại hôn độc lập. Những người cùng *djuê* nghĩa là thành viên của một xã hội dựa trên mối quan hệ thân thuộc tính theo huyết thống phía mẹ dù cách nhau nhiều đời vẫn không được kết hôn với nhau. Tính chặt chẽ theo kiểu hôn nhân này không chỉ cấm kết hôn giữa các thành viên được sinh ra từ một dòng mẹ (*duê ana*) mà còn cấm những ai có cùng một họ mặc dù không có quan hệ huyết thống. Vi phạm nguyên tắc này bị coi là loạn luân (*agam*), nếu lấy nhau sẽ có tội với dòng họ, đã chạm vào “cái lưng của tổ tiên” và khi chết đi sẽ không được về với tổ tiên của mình (Vũ Đình Lợi, 1994, tr. 89).

Xét về lĩnh vực văn hóa, ngoại hôn dòng họ đã góp phần duy trì được các yếu tố văn hóa truyền thống, mà trong đó vai trò giữ gìn và phát huy phụ thuộc rất lớn vào người phụ nữ. Tuy vậy, chế độ ngoại hôn dòng họ cũng có nhiều điều không thực sự phù hợp với quan điểm khoa học và các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, như: luật tục quy định những người cùng một dòng họ không được lấy nhau cho nên hai người không cùng trực hệ huyết thống nhưng cùng họ với nhau thì vẫn không được kết hôn với nhau. Do đó, theo phong tục của người Ê-đê, con trai, con gái sinh ra đều lấy họ theo dòng mẹ, những người khác dòng họ có thể kết hôn với nhau, như vậy các con của anh em trai ruột hoặc con cô con cậu ruột đều có thể kết hôn với nhau.

Hiện nay, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, chế độ ngoại hôn dòng họ không còn được tuân thủ nghiêm ngặt, dòng họ của người Ê-đê ngày càng phát triển đa dạng và phức tạp. Kết cấu dòng họ và hệ dòng ở người Ê-đê lỏng lẻo, nguyên tắc ngoại hôn dòng họ dần được phá vỡ, không còn được thực hiện triệt để như trước. Đồng thời, xuất hiện các nhóm lai, như nhóm kết hôn giữa hai dòng họ Mlô và Niê để tạo ra các nhóm hỗn hợp hay nhóm trung gian là Hmok, Buôn Krông, Enuôl... và các cuộc hôn nhân giữa ba nhóm ngày nay diễn ra càng phổ biến. Ở Cuôr Dăng, các dòng họ Hmok, Buôn Krông, Enuôl... ngày nay có thể kết hợp với bất kỳ họ nào thuộc dòng họ Mlô (Eban Mlô, Hwing, Ayun...).

Có thể nhận thấy ảnh hưởng từ yếu tố luật pháp của Nhà nước đóng vai trò nhất định trong việc biến đổi nguyên tắc ngoại hôn dòng họ ở người Ê-đê. Luật Hôn nhân và Gia đình ban hành năm 2014 có quy định việc vận động xóa bỏ phong tục, tập quán cấm kết hôn giữa những người có liên quan dòng họ trong phạm vi 4 đời trở lên. Điều này góp phần giúp người Ê-đê nhận thức được những mặt tích cực và tiêu cực trong phong tục, tập quán xa xưa của mình, từ đó có ý thức bảo lưu các phong tục, tập quán tốt đẹp và loại bỏ những hủ tục lạc hậu.

2. Tục thách cưới

Khế ước hôn nhân hiện nay vẫn đang là một phần quan trọng không thể thiếu trong tục cưới hỏi của người Ê-đê. Hiện nay người Ê-đê trên địa bàn khảo sát vẫn còn giữ tục này nhưng chỉ được thực hiện khi người Ê-đê lấy người đồng tộc. Tục thách cưới là một nét đẹp trong văn hóa cưới xin truyền thống, những lễ vật thật sự có ý nghĩa như chiếc vòng đồng, bát đồng, chần dẹt thổ cẩm cho đến những lễ vật dành cho gia đình chồng để cảm ơn công sinh thành, dưỡng dục đối với chàng trai.

Hiện nay, liên quan đến tục thách cưới, có một số trường hợp gia đình trong tình trạng ly thân về mặt pháp luật nhưng chưa thể ly hôn vì còn sự ràng buộc của khế ước hôn nhân này. Như trường hợp chị H Juyn Niê Siêng ở buôn Cuôr Dăng B, chị làm giáo viên, vợ chồng chị có 2 con trai, nhưng chồng hay uống rượu, không có nghề nghiệp, sức khỏe yếu nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ cách đây 10 năm. Tuy nhiên, hai người vẫn chưa ly hôn vì chồng chị không có tiền nộp phạt cho gia đình chị như trong khế ước hôn nhân.

Việc thách cưới của người Ê-đê gần như là một cuộc “mua bán” trong hôn nhân. Khác với chế độ phụ hệ, người đưa ra giá là phụ nữ, còn ở chế độ mẫu hệ người đưa ra giá là đàn ông. Đàn ông là lao động chính làm ra của cải nên giá của anh ta trong hôn nhân sẽ rất lớn. Những gia đình có con gái thường phải có khoảng từ 25 triệu đến 50 triệu đồng thì mới cưới được chồng cho con. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, nếu như điều kiện kinh tế của nhà gái kém, không đủ khoản thách cưới để nộp cho nhà trai thì nhà gái có thể thương lượng với nhà trai để cuộc hôn nhân được tiến hành. Trong trường hợp này, gia đình nhà gái nộp một phần số tiền thách cưới, phần còn lại sẽ trả khi đủ điều kiện. Sau khi hoàn tất mọi thủ tục lễ cưới, đôi vợ chồng, bố mẹ và dòng họ hai bên ký vào một tờ giấy gọi là “*Biên bản thuận tình*

hôn nhân”. Đây là thủ tục mang tính chất cam kết chủ yếu là về phần lễ vật và bồi thường khi có trường hợp ly hôn, thường là bồi thường gấp đôi số lễ vật.

Tuy nhiên, tục thách cưới cũng là mặt hạn chế khiến cho nhiều cô gái chàng trai yêu nhau mà không thể kết hôn, bởi gia đình nhà trai thách cưới cao và khả năng gia đình cô gái không thể đáp ứng. Đặc biệt, nếu chàng trai được ăn học cao thì lễ vật thách cưới cũng càng cao. Nhiều gia đình ở xã Cuôr Dăng có 4 - 5 người con gái có nguy cơ không thể lấy được chồng vì điều kiện kinh tế khó khăn. Riêng tục “gửi dâu” (*đi dok*) thường phải trả bằng tiền hoặc vàng thay cho việc cô gái phải đến ở nhà chồng ba năm để trả công cho mẹ chồng nuôi dưỡng con trai. Vấn đề này được người Ê-đê ví von: amao mao ana bi ala boh (nghĩa là không có gà thì phải trả bằng trứng). Hôn nhân của người Ê-đê ngày càng nặng tính chất trao đổi hơn trước, số lượng cũng như giá trị các lễ vật thách cưới ngày càng tăng lên. Trong khi đó, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có những bổ sung về việc khuyến khích đồng bào các dân tộc giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp và phù hợp, thể hiện bản sắc riêng của từng dân tộc, trên cơ sở từng bước xóa bỏ các yếu tố không còn phù hợp trong hôn nhân và gia đình. Như vậy, đây là một hiện tượng đáng báo động đòi hỏi chính quyền, đoàn thể địa phương cần có những giải pháp tháo gỡ kịp thời, có biện pháp tuyên truyền, vận động ngăn chặn sự lan tràn và phát triển của hiện tượng này, tạo điều kiện cho những cô gái có hoàn cảnh gia đình nghèo khó, các đôi nam nữ yêu nhau tìm được mái ấm hạnh phúc cho mình.

3. Cư trú sau hôn nhân

Về mặt lý thuyết, theo Phan Hữu Dật: “Hình thức cư trú sau kết hôn không chỉ nói lên việc làm ăn sinh sống của hai vợ chồng mới cưới mà còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Nó là một thiết chế trong hôn nhân, được tập quán quy định, mọi người phải tuân thủ, không ai được xem nhẹ và tùy tiện làm theo ý riêng” (Phan Hữu Dật, 1998, tr. 228). Trong công trình nghiên cứu của mình, Phan Hữu Dật đã nhận định: “Loài người từ trước đến nay có ba hình thức trong hôn nhân chủ yếu đó là các hình thái hôn nhân cư trú bên vợ, hôn nhân cư trú bên chồng và hôn nhân có nơi cư trú mới. Trong ba hình thức cư trú trong hôn nhân đó, hình thức cư trú bên nhà vợ là hình thái cư trú tương ứng với thời kì mẫu quyền, mẫu hệ còn giữ lại dưới dạng tàn dư. Còn hình thái cư trú mới là hình thái cư trú hiện nay ở đại bộ phận của xã hội loài người, đây là một hình thái hôn nhân ngày càng được phổ biến và mở rộng cùng với sự phát triển của xã hội” (Phan Hữu Dật, 1998, tr. 312). Khi nghiên cứu, xác định hình thái cư trú trong hôn nhân của dân tộc nào thì ta cũng thấy được trình độ phát triển xã hội của dân tộc đó ở giai đoạn tương ứng.

Trước đây, sau đám cưới, việc chồng về cư trú bên nhà vợ được quy định trong luật tục và được người Ê-đê ưa thích. Hiện nay, do tác động của đời sống kinh tế, do quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa người Ê-đê với các tộc người cộng cư trên địa bàn, nên hình thái

cur trú sau đám cưới của người Ê-đê đã xuất hiện thêm nhiều hình thái cur trú mới: cur trú bên nhà chồng, cur trú nơi ở mới hoặc tùy điều kiện hoàn cảnh cụ thể của mỗi gia đình mà lựa chọn bên chồng hay bên vợ. Như vậy, quy tắc cur trú sau đám cưới của người Ê-đê có sự thay đổi đáng kể, từ nguyên tắc cur trú bên vợ sang cur trú bên chồng hoặc ở riêng tại một trong hai bên phải tùy theo điều kiện của hai bên gia đình.

Ở Cuôr Dăng, gia đình nhỏ trở thành đơn vị độc lập và cơ bản nhất của buôn chứ không phải tổ chức dòng họ trực hệ như trong xã hội truyền thống. Việc chuyển đổi mô hình nơi cur trú từ ngôi nhà sàn dài sang một ngôi nhà nhỏ đã góp phần làm biến đổi đời sống nghi lễ và xã hội người Ê-đê. Sự biến đổi này có hai nguồn gốc: theo hướng tác động của chính quyền và tự phát.

Chính quyền đã tiến hành chia lại đất thổ cư bao gồm đất vườn cho từng hộ gia đình tùy thuộc vào số lượng thành viên trong gia đình. Theo Điều 6 của Quyết định 327/CT ngày 15/9/1992 về chính sách sử dụng những vùng đất trồng, đồi núi trọc, việc giao đất hoặc cho phép các hợp đồng khoán bảo vệ đất và rừng tới từng hộ gia đình: tùy theo những điều kiện cụ thể tại địa phương, mỗi hộ gia đình chỉ được nhận tối đa 5.000m² để làm vườn, trồng cỏ và chăn nuôi. Mỗi hộ gia đình đều phải có sổ hộ khẩu. Những năm gần đây, giấy tờ đất đai phải có tên của cả hai vợ chồng. Chính quyền địa phương tiến hành chia lại đất thổ cư và đất vườn cho từng hộ gia đình người Ê-đê để ổn định nơi cur trú, phát triển kinh tế, đất được chia theo số lượng thành viên trong gia đình (Trương Thị Hiền, 2017, tr. 173)

Việc chuyển đổi mô hình nơi cur trú còn có lý do tự phát. Sau hôn lễ, hai vợ chồng cur trú bên chồng hay bên vợ là do thỏa thuận và thường phụ thuộc vào điều kiện thuận lợi như kinh tế, địa vị xã hội của bên nào trội hơn quyết định. Có khi cur trú sau hôn nhân phụ thuộc vào hoàn cảnh “cần thiết” của một bên, như cần lao động, cần người chăm sóc bố mẹ già,... Khi tài nguyên đất ngày càng khan hiếm thì nguyên tắc cur trú bên nhà vợ sau hôn nhân (là nguyên tắc cơ bản nhất của chế độ mẫu hệ) không phải khi nào cũng được thực hiện. Nếu nhà bố mẹ vợ ít đất (không thể tách hộ và chia đất cho rể và con gái) trong khi quỹ đất bên nhà trai còn đủ chia phần thì trong đa số trường hợp này đôi vợ chồng mới cưới sẽ cur trú bên nhà chồng. Điều này không loại trừ cả trường hợp cô dâu là con gái út - là người mà theo luật tục sau khi lấy chồng sẽ nghiễm nhiên ở với bố mẹ đẻ và có trách nhiệm chăm sóc họ khi về già, do vợ chồng cô được hưởng phần thừa kế nhiều nhất. Những buôn có nhiều đất (Cuôr Dăng B, Kroa C, Ko Hneh) là những buôn có nhiều cặp vợ chồng cur trú bên nhà trai sau hôn lễ. Có thể thấy, để thích nghi với điều kiện thực tế, con người ngày càng chủ động hơn trong việc tuân thủ hay phá vỡ các ràng buộc của luật tục và các khuôn mẫu truyền thống.

Việc cur trú riêng thường diễn ra sau 3 năm đến 5 năm chung sống với bố mẹ. Sự tan rã của gia đình lớn đã khiến cho những ngôi nhà sàn dài gần như không còn trong các buôn làng người Ê-đê hiện nay. Thay vào đó là những ngôi nhà sàn ngắn hay nhà cấp 4 phù hợp

với loại hình gia đình nhỏ: “Sau khi cưới mấy năm thì tôi làm nhà riêng vì các em của vợ đã lớn, đã lập gia đình, nếu sống chung sẽ rất chật chội, bất tiện. Hồi mới cưới thì ở chung nhà vợ vì theo quy định của dân tộc mình như vậy. Hơn nữa, giai đoạn đầu ở chung thì bố mẹ vợ hỗ trợ kinh tế, chăm sóc con nhỏ” (Nam, 43 tuổi, buôn Ko Hneh, xã Cuôr Dăng).

Các trường hợp người Ê-đê lấy người Kinh, sau khi kết hôn thì vợ chồng đều cư trú bên nhà vợ. Hầu hết những chàng trai người Kinh này đều không phải là người cư trú trên địa bàn, mà từ các tỉnh khác tới đây làm ăn, họ không có hộ hàng ở đây và ít người có đất đai, tài sản riêng. Ngoài ra, ở đây vẫn có hình thức cư trú ở hẻm bên nhà chồng, tức người con gái các dân tộc thiểu số phía Bắc đi làm dâu. Sau khi cưới, cô dâu ở hẻm bên nhà chồng và chỉ trở về nhà mẹ đẻ của mình vào những dịp lễ tết, khi gia đình hoặc hộ hàng có công việc.

Nhìn chung, quy tắc cư trú theo luật tục đang dần thay đổi, phù hợp với quy định của pháp luật. Điều 20, Chương III, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định rõ: “Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính”. Trên thực tế, việc cư trú ảnh hưởng rất lớn đến trách nhiệm và bổn phận của cặp vợ chồng. Sẽ có sự khác biệt về trách nhiệm của một người đàn ông khi được cưới về ở bên vợ và vai trò của một người làm chủ tài sản mà anh ta độc lập hay góp công sức cùng vợ tạo dựng.

4. Về xử lý các trường hợp ngoại tình, ly hôn

Luật tục Ê-đê cũng như tập quán các dân tộc thiểu số nói chung thường bênh vực, bảo vệ các cuộc hôn nhân hợp với phong tục, trị tội những kẻ làm trái, cản trở hôn nhân. Trước đây, nhiều điều bị coi là trọng tội và được giải quyết theo các điều kiện đã cam kết trong lễ cưới như: người đàn ông xin ly hôn khi đã trao vòng đính hôn; đàn bà góa thông dâm ngoại tình khi chưa làm lễ bỏ mả chồng; những người bỏ vợ, đi tìm người khác mà không ly dị với vợ; người chồng bỏ đi, không chăm nom gì đến vợ con; việc ghen tuông không có chứng cứ; người đàn ông bỏ vợ con để đi lấy vợ khác; người gây cản trở trong hôn nhân; tội thông dâm ngoại tình giữa trai có vợ với gái có chồng; việc chiếm chồng, chiếm vợ người khác; việc người đàn bà cướp chồng của chị em gái; kẻ có vợ, có con làm cho người con gái khác có thai; kẻ chung sống với một người đàn bà như vợ chồng mà không cưới hỏi, rồi lại bỏ họ khi đã có con; những kẻ đánh vợ đến bị thương [Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), 1996, tr. 125]. Ở người Ê-đê, vấn đề chung thủy trong hôn nhân rất được đề cao: “Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, đã cầm cần mồi rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt, đã đánh công thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại” nên “nếu anh chị muốn sinh sự, anh chị muốn kiếm chuyện thì anh chị sẽ bị coi như con chó háu ăn, người ta sẽ ném cho quả cà nóng, anh chị sẽ bị trừng phạt như những kẻ ngang bướng” [Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), 1996, tr. 125]. Những trường hợp: “nhận làm chồng người ta mà anh không lấy người ta nữa, hoặc “ăn canh nhà này, ăn cơm nhà khác, bỏ về làng bên với chị em, với cháu... chời không thăm, rầy bỏ

không làm, công việc làm ăn chẳng nghĩ gì đến, chẳng lo lắng gì đến việc nuôi nấng vợ con” [Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), 1996, tr. 127] đều được xem là có tội và đưa ra xét xử. Vợ hoặc chồng ngoại tình bị cộng đồng phạt rất nặng, phải chịu sự dè bủ, mỉa mai của cộng đồng buôn làng. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận được nhiều ý kiến ủng hộ các hình thức xử phạt nặng của luật tục đối với người chồng vi phạm các tội trên nhằm hạn chế tình trạng chồng ruồng bỏ vợ, hạn chế tình trạng ly hôn. Thực tế, trong chừng mực nhất định, điều đó có tác động tích cực trong việc củng cố quan hệ vợ chồng, gia đình, bảo vệ lợi ích của người phụ nữ.

Người Ê-đê quan niệm, người ngoại tình bị bắt quả tang: “là một vụ không cần lớn tiếng, không cần to hòng cãi nhiều. Không còn khó khăn phải đốt đuốc mới sáng tỏ... một đứa thì đã có *báng ná* (có vợ), một đứa đã có *cánh ná* (có chồng). Vì vậy, đúng lý là nịt của ai người đó đeo, guì của ai người đó cõng, thằng đàn ông có lỗi thì chịu phạt đền cho vợ hắn, còn đàn bà có lỗi thì chịu phạt đền cho chồng hắn” [Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), 1996, tr. 135]. Hiện nay, tội này thường bị phạt 1 đến 2 con heo, 1 ché rượu và bị đưa ra cảnh cáo trước toàn thể buôn làng. Cách làm này có tính chất giáo dục, răn đe đối với mọi thành viên trong cộng đồng. Những điều luật này đã góp phần quan trọng vào việc bảo vệ sự thanh bình của buôn làng, giáo dục lớp trẻ về hôn nhân gia đình và có trách nhiệm với vợ chồng. Phù hợp với những quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình của Nhà nước. Những ràng buộc chặt chẽ, hình thức phạt nặng nề theo hôn ước là một trong những lý do khiến người Ê-đê ít ly hôn mặc dù cuộc hôn nhân của họ không hạnh phúc. Kết quả nghiên cứu thực tế cho thấy một số nguyên tắc xử lý hôn theo luật tục ở người Ê-đê như sau:

Nếu người đề nghị ly hôn mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt nặng, gia đình người đó phải bồi thường cho gia đình người kia theo các điều kiện ghi trong *biên bản thuận tình hôn nhân*, đồng thời toàn bộ tài sản của gia đình sẽ thuộc về người bị ly hôn.

Trường hợp người ly hôn đưa ra lý do chính đáng (ngoại tình, loạn luân, đánh đập vợ con...) thì người vi phạm sẽ bị chịu phạt, bồi thường và không được chia tài sản.

Nếu hai vợ chồng đồng ý ly hôn (thuận tình ly hôn) thì tài sản sẽ được chia đôi, cả hai đều bị phạt trước buôn làng. Con cái thường theo mẹ.

Những quy định nghiêm ngặt về vấn đề giải quyết ly hôn của luật tục Ê-đê cũng có những điều khoản không phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình, như: việc phân chia tài sản, việc chăm sóc con cái, phạt vạ sau ly hôn... tạo gánh nặng vật chất đối với người bị ly hôn; một mặt những quy định trong luật tục phần nào hạn chế tình trạng ly hôn, nhưng mặt khác do áp lực từ cộng đồng nên luật tục đã bó buộc những cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Thông thường, các vụ việc ngoại tình, ly hôn được hòa giải cao hơn là các vụ thực sự dẫn đến ly hôn. Ở đây, áp lực từ phía gia đình, cộng đồng đóng vai trò quan trọng. Theo quan niệm của người Ê-đê, ly hôn là việc xấu xa, dù là người chủ động ly hôn hay người bị ly hôn

thì đều không phải là người tốt. Dư luận sẽ chê trách những người đòi bỏ vợ, bỏ chồng. Ở đây, ảnh hưởng, áp lực từ gia đình đóng vai trò quan trọng, bởi lẽ theo quan niệm của người Ê-đê, việc người chồng bỏ vợ là một sự xúc phạm cả dòng họ bên vợ. Do vậy, dù thực sự cuộc hôn nhân không hạnh phúc, người Ê-đê cũng hiếm khi ly hôn.

5. Xử lý các trường hợp hôn nhân nổi dây

Luật tục Ê-đê thể hiện rõ quan niệm của người Ê-đê xưa về hôn nhân: hôn nhân là sự giao kết liên minh giữa hai họ, để sinh con và duy trì dòng họ. Do đó, việc trao đổi hôn nhân giữa các gia đình, dòng họ nhằm thiết lập sự liên minh và củng cố sức mạnh của gia đình, dòng họ. Hôn nhân ràng buộc không chỉ giữa người đàn ông với người đàn bà mà là sự ràng buộc giữa dòng họ của người đàn ông và dòng họ của người đàn bà. Một khi hôn nhân đã thành thì không thể gián đoạn sợi dây đã ràng buộc: “Tập tục xa xưa là các họ nuôi lẫn nhau, lấy nhau qua lại” [Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), 1996, tr. 117].

Hôn nhân được quan niệm như một việc liên hệ đến nền tảng của đại gia đình hơn là tiểu gia đình mà hai bên nam nữ thành lập sau khi lấy nhau. Do vậy, những điều kiện quan trọng nhất là các điều kiện mà luật tục đặt ra vì lợi ích gia đình. Tóm lại, những điều kiện liên hệ đến bản thân của hai bên nam nữ, kể cả sự ưng thuận của họ chỉ giữ một địa vị thứ yếu mà thôi. Tục nổi dây (*chuê nuê*) của người Ê-đê phản ánh rõ quan niệm này. Luật tục có lập luận: “Gãy rằm sàn thì phải thay, gãy giát sàn thì phải thế, người này chết thì phải nổi bằng người khác”, bởi vì nếu không “cái bếp sẽ nứt, cái nhà sẽ tan, lời ăn tiếng nói trong nhà sẽ buồn rầu” [Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), 1996, tr. 117]. Nếu không có con cháu trực hệ làm nổi nôi thì phải xin một đứa con của chị em gái cùng họ làm nổi nôi. Bởi vì do bị ràng buộc “nổi dây” nên sẽ có những cặp vợ chồng “cọc cạch” chồng rất già mà vợ rất trẻ (thậm chí trẻ con) hoặc ngược lại. Hủ tục này đã gây ra bao hệ lụy tới gia đình, trẻ em và xã hội.

Hiện nay, tục nổi dây cũng đang dần mất đi. Hầu hết thanh niên trên địa bàn xã không ai muốn nổi dây. Tập tục nổi dây hiện không mang tính bắt buộc mà chỉ kêu gọi sự tự giác, tự nguyện của bà con trong dòng họ. Vào ngày thứ hai, sau ngày mất và trước ngày đưa tang, hai bên dòng họ của người chết họp nhau lại để bàn tính tìm người nổi nôi và kêu gọi có ai tự giác làm người nổi nôi. Nếu không có ai tự giác họ sẽ chỉ định người nổi nôi. Người được họ hàng chọn lựa để kết hôn với chị/em vợ hoặc anh/em rể có thể từ chối cuộc hôn nhân nếu cảm thấy không phù hợp với mình. Sự thay đổi này phù hợp với bối cảnh hiện nay. Từ năm 2011, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam đã triển khai mô hình về tuyên truyền để giảm hủ tục nổi dây. Mô hình này tập trung chủ yếu ở các xã vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Mục tiêu của các mô hình là tăng cường hiểu biết, nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi thích hợp để loại bỏ những hủ tục trong quan hệ hôn nhân và gia đình, góp phần nâng cao chất lượng dân số, để người dân nhận thức được những hệ lụy của hủ tục này và dần xóa bỏ trong cuộc sống. Đồng thời, Luật Hôn nhân và Gia đình

năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 1/1/2015) và Nghị định số 126/2014/NĐ-CP (có hiệu lực từ 15/2/2015) cũng đã chính thức cấm tục “nổi dây”.

6. Một số nguyên nhân tác động đến sự kết hợp giữa luật tục với luật pháp trong thực hành hôn nhân

Từ năm 1986 đến nay, thực hành hôn nhân theo luật tục có nhiều biến đổi. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định, một số nguyên tắc trong hôn nhân vẫn còn bị chi phối bởi những phong tục tập quán truyền thống của người Ê-đê. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến đổi đó, trong đó Luật Hôn nhân và Gia đình là yếu tố quan trọng. Luật Hôn nhân và Gia đình (2014) đối với các dân tộc thiểu số đã được ban hành để tăng cường quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công dân, khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và tiến tới xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình của các tộc người thiểu số. Thêm vào đó, Nghị định số 32/2002/NĐ-CP về Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số đã quy định và khuyến khích các dân tộc phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp trong hôn nhân như thực hiện chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nam nữ tự do tìm hiểu và lựa chọn bạn đời, kiên quyết loại bỏ những hủ tục lạc hậu, tác động tiêu cực đến đời sống xã hội. Hiện nay, hôn nhân của các tộc người nói chung và của người Ê-đê nói riêng từng bước được điều chỉnh bằng thiết chế của luật pháp.

Nguyên nhân chủ quan chủ yếu tập trung vào sự biến đổi nhận thức của chính bản thân thế hệ trẻ người Ê-đê. Có thể nhận thấy rằng, nếu như những nguyên nhân bên ngoài như thể chế chính trị, sự phát triển kinh tế - xã hội... tạo điều kiện cho sự pha trộn giữa luật tục và luật pháp trong hôn nhân của người Ê-đê, thì nguyên nhân từ phía chủ thể văn hóa hay cụ thể hơn là sự lựa chọn của người Ê-đê chính là tiền đề, yếu tố quyết định đến sự kết hợp này trong thực hành hôn nhân của cộng đồng này.

Kết luận

Luật tục Ê-đê có phạm vi điều chỉnh rộng, bao quát toàn bộ các lĩnh vực quan hệ xã hội. Tất cả những điều luật của luật tục Ê-đê bao quát hết mọi mối quan hệ cá nhân, gia đình, cộng đồng. Hiện nay, trong mức độ nhất định, luật tục cũng có vai trò không kém phần quan trọng như pháp luật là điều chỉnh các mối quan hệ xã hội duy trì và ổn định trật tự xã hội của cộng đồng bảo đảm cho cộng đồng tồn tại và phát triển. Trong hôn nhân, luật tục Ê-đê khác với pháp luật của Nhà nước, không được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế của các chế tài mà được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của dư luận cộng đồng, bằng sự tự giác của mỗi cá nhân.

Trong những năm qua, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước đã có những tác động tích cực đến đời sống của người Ê-đê nói chung và vấn đề hôn nhân nói riêng. Sự tồn tại của luật tục

mang tính khách quan và hiệu lực của luật tục cũng được bảo đảm bởi các điều kiện khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội. Rõ ràng, chính thực tế tồn tại của luật tục hiện nay đã chứng tỏ rằng trong xã hội đang tồn tại những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan và các quan hệ xã hội phù hợp với sự điều chỉnh của luật tục. Trong các buôn của người Ê-đê đều có *Pôphatkđi* (người xử kiện theo luật tục) tham gia tích cực vào tổ hòa giải để giải quyết các vấn đề kiện tụng, xung đột xảy ra. Nhìn chung, các vụ hòa giải được giải quyết có tình, có lý, thể hiện sự vận dụng giữa pháp luật Nhà nước và luật tục cộng đồng một cách khéo léo, sáng tạo. Thời gian tới, Nhà nước nên tiếp tục nghiên cứu kỹ luật tục để khi ban hành các văn bản pháp luật có những quy định phù hợp với người dân tộc thiểu số nói chung và người Ê-đê nói riêng. Trên cơ sở đó, pháp luật của Nhà nước và luật tục của người Ê-đê sẽ có sự điều chỉnh cho phù hợp để quản lý buôn làng. Thực tế là không thể ban hành luật riêng cho mỗi dân tộc, nhưng các điều luật cần được xây dựng linh hoạt hơn, tạo thuận lợi trong quá trình triển khai, áp dụng tại mỗi dân tộc, địa phương, vùng miền.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề Dân tộc học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội
2. Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Ê-đê, một nền tư pháp hòa giải những giá trị xã hội và sự biến đổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Vũ Đình Lợi (1994), *Các nguyên tắc và hình thức hôn nhân truyền thống ở các tộc người Malayô - Pôlynêxia Trường Sơn - Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 1996), *Luật tục Ê-đê (tập quán pháp)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ngô Đức Thịnh (2000) “Luật tục với việc phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam”, trong: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.